

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10 tháng 7 năm 2020
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Ngọc Hân; Bà Nguyễn Thị Biên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐXX-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc H - sinh năm 1980

HKTT: Số 58, đường V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đăng T - sinh năm 1979

HKTT: Số 58, đường V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ liên hệ: Bộ phận Kho của Công ty TNHH L, Lô A4, khu Công nghiệp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An

(Chị H và anh T đều đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

* Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Nguyễn Đăng T kết hôn ngày 02/11/2005 tại UBND phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Anh, chị được hai bên gia đình tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán địa phương.

Sau khi cưới, anh chị chung sống cùng bố mẹ anh T tại số 58, đường V, phường H, thành phố B. Vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh T bỏ vào Miền Nam làm ăn. Vì muốn níu kéo hạnh phúc gia đình, chị mang theo 3 con vào Miền Nam sống cùng anh T. Ở trong đó được khoảng vài tháng, thấy cuộc sống quá khó khăn, chị và anh T lại cùng các con về ở nhờ nhà bố mẹ đẻ của chị ở xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm về việc làm ăn kinh tế nên chị và anh T thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Đến tháng 9 năm 2019, anh T mang theo cháu thứ hai vào Miền Nam để làm ăn. Hai vợ chồng chị chính thức ly thân từ đó đến nay, không quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Nay, chị xác định không còn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu được ly hôn anh T.

* Về con chung: Chị và anh T có ba con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 21/10/2006; Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 16/4/2012; Nguyễn Đăng Tuệ T1, sinh ngày 23/2/2014. Hiện nay, cháu T và cháu T1 đang ở cùng chị, cháu T2 đang ở cùng anh T. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và cháu T1, đồng ý để anh T tiếp tục nuôi cháu T2. Việc cấp dưỡng nuôi con chung, chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị hiện làm công nhân Công ty may BTĐHAN N, Y, Bắc Giang, thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 14-15 triệu đồng, đủ điều kiện nuôi con

* Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh T không có tài sản chung, không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 22/6/2020, bị đơn là anh Nguyễn Đăng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T trình bày thống nhất với Chị H về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Anh xác định đã vào làm việc tại huyện C, tỉnh Long An từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Khi còn chung sống một nhà, anh và Chị H cũng đã ly thân khoảng 2 năm. Anh xác định mâu thuẫn với Chị H đã trầm trọng, không còn tình cảm vợ chồng nên đồng ý ly hôn chị Hyên.

Về con chung: Anh T trình bày thống nhất với Chị H về số con chung, họ tên con chung và nơi ở hiện nay của con chung. Anh T yêu cầu được nuôi con chung Nguyễn Ngọc T2, đồng ý để Chị H nuôi con chung Nguyễn Minh T và Nguyễn Đăng Tuệ T1, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh T xác định không có và không có yêu cầu gì.

Tại Biên bản làm việc ngày 05/2/2020, ông Nguyễn Đăng S (bố đẻ anh T) cung cấp: Anh T và Chị H chung sống cùng vợ chồng ông khoảng 12 năm thì chuyển về thị

trần T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đến giữa năm 2019 thì vợ chồng anh T có đánh cãi nhau; gia đình có khuyên bảo thì anh T, Chị H thông báo đã ly thân được hơn một năm; nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là do nghi ngờ lẫn nhau ngoại tình, không tin tưởng nhau. Anh T bỏ vào Miền Nam làm ăn từ giữa năm 2019 đến nay.

Tại Biên bản làm việc ngày 29/6/2020, ông Phan Xuân T – Tổ trưởng tổ dân phố H, phường H, thành phố B cung cấp: Anh T và Chị H kết hôn năm 2005, có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Anh T, Chị H sống bố mẹ anh T tại địa chỉ số 58, đường V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, có 03 con chung. Hiện nay anh T, Chị H cùng các con đã chuyển đi nơi khác, không còn sinh sống tại địa phương. Địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng và nơi ở hiện nay của họ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng anh T và Chị H đều xin vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, Chị H và anh T đều xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc H được ly hôn và anh Nguyễn Đăng T.

+ Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Ngọc H nuôi con chung Nguyễn Minh T2, sinh ngày 21/10/2006 và Nguyễn Đăng Tuệ T1, sinh ngày 23/2/2014. Giao anh Nguyễn Đăng T nuôi con chung Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 16/4/2012. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Nguyễn Đăng T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt Chị H, anh T là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Nguyễn Đăng T có hộ khẩu thường trú tại số 58, đường V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; nhất trí đề nghị Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết vụ án ly hôn với Chị H. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn 02/11/2005 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Chị H và anh T đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh từ nhiều năm, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng đã chính thức ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay, không quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Tòa án tổ chức hòa giải nhưng Chị H và anh T đều xin vắng mặt chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của Chị H về việc ly hôn anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị H và anh T đều xác nhận có ba con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 21/10/2006; Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 16/4/2012; Nguyễn Đăng Tuệ T1, sinh ngày 23/2/2014. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con Nguyễn Minh T và Nguyễn Đăng Tuệ T; đồng ý để anh T nuôi con Nguyễn Ngọc T2. Yêu cầu này của Chị H phù hợp với nguyện vọng của con chung; phù hợp với nguyện vọng của anh T và quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự đều xác định không có và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc H được ly hôn anh Nguyễn Đăng T.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Ngọc H nuôi con chung Nguyễn Minh T2, sinh ngày 21/10/2006 và Nguyễn Đăng Tuệ T1, sinh ngày 23/2/2014. Giao anh Nguyễn Đăng T nuôi con chung Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 16/4/2012. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Chị H và anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0000832 ngày 02/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận Chị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND phường H; TP. B, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hương Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương Giang